

Số: 291/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 về việc hướng dẫn thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Xét đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 135/TTr-STC ngày 30/7/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, như sau:

TT	Danh mục đối tượng chịu thuế tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
I	Nước thiên nhiên (mã V)		
1	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V102):		
	- Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V10201)	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
	- Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp (mã V10202)	Đồng/m <sup>3</sup>	500.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho SXKD nước sạch (mã V2)		
	- Nước mặt (mã V201)	Đồng/m <sup>3</sup>	2.200
	- Nước dưới đất (mã V202)	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000

3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (mã V3)		
	- Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá (mã V301)	Đồng/m <sup>3</sup>	40.000
	- Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho SX chế biến thủy, hải sản, nông sản..) (mã V303)	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000
II	Cát (mã II5)		
	- Cát đen dùng trong xây dựng (mã II50201).	Đồng/m <sup>3</sup>	77.000
	- Cát vàng dùng trong xây dựng (mã II50202)	Đồng/m <sup>3</sup>	253.000
	- Cát san lấp (mã II501)	Đồng/m <sup>3</sup>	60.100
III	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (mã III1)	Đồng/m <sup>3</sup>	27.000
IV	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói) (mã II7)	Đồng/m <sup>3</sup>	50.000

**Điều 2.** Khi trên địa bàn tỉnh phát sinh việc khai thác đối với các loại tài nguyên chưa có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính có trách nhiệm trình UBND tỉnh bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận* ✓

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Tổng cục Thuế (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đào Quang Khải**